

## CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân xã Quyết định)

Đơn vị: đồng

| STT  | NỘI DUNG                                          | DỰ TOÁN              | NỘI DUNG CHI             | DỰ TOÁN              |
|------|---------------------------------------------------|----------------------|--------------------------|----------------------|
|      | <b>TỔNG SỐ THU</b>                                | <b>6.249.231.000</b> | <b>TỔNG SỐ CHI</b>       | <b>6.249.231.000</b> |
| I.   | Các khoản thu xã hưởng 100%                       | 229.000.000          | I. Chi đầu tư phát triển |                      |
| III. | Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ <sup>(1)</sup> |                      | II. Chi thường xuyên     | 6.128.658.000        |
| III. | Thu bổ sung                                       | 6.020.231.000        | III. Dự phòng            | 120.573.000          |
|      | - Bổ sung cân đối                                 | 6.020.231.000        |                          |                      |
|      | - Bổ sung có mục tiêu                             |                      |                          |                      |
| IV.  | Thu chuyển nguồn                                  |                      |                          |                      |
|      |                                                   |                      |                          |                      |

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thu từ thuế, lệ phí luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng có phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025**  
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân xã Quyết định)

Đơn vị: đồng

| STT        | NỘI DUNG                                                            | ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2024 |                       | DỰ TOÁN NĂM 2025     |                      | SO SÁNH (%)    |                |
|------------|---------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|----------------|----------------|
|            |                                                                     | THU NSNN               | THU NSX               | THU NSNN             | THU NSX              | THU NSNN       | THU NSX        |
| A          | B                                                                   | 1                      | 2                     | 3                    | 4                    | 5=3/1          | 6=4/2          |
|            | <b>TỔNG THU</b>                                                     | <b>10.754.459.683</b>  | <b>10.754.459.683</b> | <b>6.249.231.000</b> | <b>6.249.231.000</b> | <b>58,11%</b>  | <b>58,11%</b>  |
| <b>I</b>   | <b>Các khoản thu 100%</b>                                           | <b>217.094.979</b>     | <b>217.094.979</b>    | <b>229.000.000</b>   | <b>229.000.000</b>   | <b>105,48%</b> | <b>105,48%</b> |
|            | Phí, lệ phí                                                         | 67.420.000             | 67.420.000            | 95.000.000           | 95.000.000           | 140,91%        | 140,91%        |
|            | Thuế giá trị gia tăng                                               | 89.283.082             | 89.283.082            | 86.000.000           | 86.000.000           | 96%            | 96%            |
|            | Thuế thu nhập cá nhân                                               | 42.262.768             | 42.262.768            | 43.000.000           | 43.000.000           | 102%           | 102%           |
|            | Lệ phí trước bạ nhà, đất                                            | 6.613.090              | 6.613.090             | 5.000.000            | 5.000.000            |                |                |
|            | Thuế môn bài                                                        | 11.200.000             | 11.200.000            |                      |                      |                |                |
|            | Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác                | 64.039                 | 64.039                |                      |                      |                |                |
|            | Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp                               | 252.000                | 252.000               |                      |                      |                |                |
|            | Thu phạt, tịch thu khác theo quy định                               |                        |                       |                      |                      |                |                |
|            | Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định |                        |                       |                      |                      |                |                |
|            | Đóng góp của nhân dân theo quy định                                 |                        |                       |                      |                      |                |                |
|            | Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân                         |                        |                       |                      |                      |                |                |
|            | Thu khác                                                            |                        |                       |                      |                      |                |                |
|            | - Thu phạt an toàn giao thông                                       |                        |                       |                      |                      |                |                |
|            | - Thu phạt hành chính                                               |                        |                       |                      |                      |                |                |
| <b>II</b>  | <b>Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)</b>             |                        |                       |                      |                      |                |                |
| 1          | Các khoản thu phân chia                                             |                        |                       |                      |                      |                |                |
|            | - Thuế thu nhập cá nhân                                             |                        |                       |                      |                      |                |                |
|            | - Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình                   |                        |                       |                      |                      |                |                |
|            | - Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh                      |                        |                       |                      |                      |                |                |
|            | - Lệ phí trước bạ nhà, đất                                          |                        |                       |                      |                      |                |                |
| 2          | Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định                   |                        |                       |                      |                      |                |                |
|            | - Thuế giá trị gia tăng                                             |                        |                       |                      |                      |                |                |
|            | -                                                                   |                        |                       |                      |                      |                |                |
|            | -                                                                   |                        |                       |                      |                      |                |                |
|            | ...                                                                 |                        |                       |                      |                      |                |                |
| <b>III</b> | <b>Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)</b>        |                        |                       |                      |                      |                |                |
| <b>IV</b>  | <b>Thu chuyển nguồn</b>                                             | <b>70.246.704</b>      | <b>70.246.704</b>     |                      |                      | <b>0,00%</b>   | <b>0,00%</b>   |
| <b>V</b>   | <b>Thu kết dư ngân sách năm trước</b>                               |                        |                       |                      |                      |                |                |
| <b>VI</b>  | <b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>                            | <b>10.467.118.000</b>  | <b>10.467.118.000</b> | <b>6.020.231.000</b> | <b>6.020.231.000</b> | <b>57,52%</b>  | <b>57,52%</b>  |
|            | - Thu bổ sung cân đối                                               | 3.990.150.000          | 3.990.150.000         | 6.020.231.000        | 6.020.231.000        | 150,88%        | 150,88%        |
|            | - Thu bổ sung có mục tiêu                                           | 6.476.968.000          | 6.476.968.000         |                      |                      | 0%             | 0%             |



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân xã Quyết định)

Đơn vị: đồng

| STT | NỘI DUNG                                                   | DỰ TOÁN NĂM 2024 |                   |                | DỰ TOÁN NĂM 2025 |                   |               | SO SÁNH (%) |                   |              |
|-----|------------------------------------------------------------|------------------|-------------------|----------------|------------------|-------------------|---------------|-------------|-------------------|--------------|
|     |                                                            | TỔNG SỐ          | ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN | THƯỜNG XUYÊN   | TỔNG SỐ          | ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN | THƯỜNG XUYÊN  | TỔNG SỐ     | ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN | THƯỜNG XUYÊN |
|     |                                                            | 1                | 2                 | 3              | 4                | 5                 | 6             | 7=4/1       | 8=5/2             | 9=6/3        |
| A   | B                                                          |                  |                   |                |                  |                   |               |             |                   |              |
|     | TỔNG CHI                                                   | 10.754.459.683   |                   | 10.754.459.683 | 6.249.231.000    |                   | 6.249.231.000 | 58          |                   | 58           |
|     | Trong đó                                                   |                  |                   |                |                  |                   |               |             |                   |              |
| 1   | Chi quốc phòng                                             | 150.125.100      |                   | 150.125.100    | 277.700.000      |                   | 277.700.000   | 185,0%      |                   | 185,0%       |
| 2   | Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội                     | 245.097.000      |                   | 245.097.000    | 313.520.000      |                   | 313.520.000   | 127,9%      |                   | 127,9%       |
| 3   | Chi giáo dục                                               |                  |                   |                |                  |                   |               |             |                   |              |
| 4   | Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ                        |                  |                   |                |                  |                   |               |             |                   |              |
| 5   | Chi y tế                                                   |                  |                   |                |                  |                   |               |             |                   |              |
| 6   | Chi văn hóa, thông tin                                     | 128.700.000      |                   | 128.700.000    | 242.463.000      |                   | 242.463.000   | 188,4%      |                   | 188,4%       |
| 7   | Chi phát thanh, truyền thanh                               |                  |                   |                |                  |                   |               |             |                   |              |
| 8   | Chi thể dục thể thao                                       | 27.000.000       |                   | 27.000.000     | 62.000.000       |                   | 62.000.000    | 229,6%      |                   | 229,6%       |
| 9   | Chi bảo vệ môi trường                                      | 60.000.000       |                   | 60.000.000     | 80.000.000       |                   | 80.000.000    | 133,3%      |                   | 133,3%       |
| 10  | Chi các hoạt động kinh tế                                  | 53.100.000       |                   | 53.100.000     | 53.100.000       |                   | 53.100.000    | 100,0%      |                   | 100,0%       |
| 11  | Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể | 9.434.516.511    |                   | 9.434.516.511  | 5.057.875.000    |                   | 5.057.875.000 | 53,6%       |                   | 53,6%        |
| 12  | Chi cho công tác xã hội                                    | 347.760.000      |                   | 347.760.000    | 42.000.000       |                   | 42.000.000    | 12,1%       |                   | 12,1%        |
| 13  | Chi khác (Hỗ trợ dịch tả lợn)                              | 137.636.000      |                   | 137.636.000    |                  |                   |               | 0,0%        |                   | 0,0%         |
| 14  | Dự phòng                                                   | 82.485.000       |                   | 82.485.000     | 120.573.000      |                   | 120.573.000   | 146,2%      |                   | 146,2%       |
| 15  | Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau                    | 88.040.072       |                   | 88.040.072     |                  |                   |               |             |                   |              |